TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẢNG BOM** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 18 - 7 - 2018
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BOM, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa: Bà Đinh Thị Bích Liễu.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Phi Hổ và bà Đào Thị Giang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hồng Phúc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Kiều Diễm – Kiểm sát viên.

Ngày 18/7/2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 265/2018/TLST - HNGĐ, ngày 17 tháng 4 năm 2018 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 265/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 29/6/2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Cẩm D, sinh năm 1983; Cư trú tại: Số 4/2 (số mới là số 12, khu 2, đường D13), ấp B, xã Tr, huyện T, tỉnh Đ. (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Hà Hữu Q, sinh năm 1982; HKTT: Số 4/2 (số mới là số 12, khu 2, đường D13), V. Cư trú tại: đường song hành phía nam đường sắt, khu 5, ấp H, xã Đ, huyện T, tỉnh Đ. (vắng mặt)

- *Người làm chứng:* Bà Nguyễn Thị H sinh năm 1959. Trú: Số 4/2 (số mới là số 12, khu 2, đường D13), ấp B, xã Tr, huyện T, tỉnh Đ.(vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bà Lê Thị Cẩm D và ông Hà Hữu Q kết hôn tự nguyện và ngày 28/5/2003 được UBND xã Tr, huyện Th (Nay là huyện t), tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận kết hôn. Vợ chồng chung sống đến 2015 phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên xúc phạm nhau, từ giữa năm 2015 đến nay vợ chồng sống ly thân và không ai quan tâm đến cuộc sống của nhau, mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình anh Q hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Nay bà D yêu cầu ly hôn với ông Q

thì được ông Q đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Hà Lê Tường V, sinh ngày 02/12/2003 và Hà Lê Hữu K, sinh ngày 03/05/2006 hiện đang sống với bà D. Theo đơn khởi kiện, bà D yêu cầu nuôi 02 con và yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000đ/1 cháu nhưng ông Q không đồng ý. Tại phiên tòa, bà D vẫn yêu cầu nuôi 02 con nhưng chỉ yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ/1 cháu, tổng cộng 2.000.000đ/ tháng/2 cháu.

Về tài sản chung: Bà D, ông Q không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Về nợ chung: Bà D, ông Q khai không có.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom: Tòa án thu thập chứng cứ đầy đủ, Hội đồng xét xử đúng quy định bảo đảm quyền và nghĩa vụ của các đương sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà D; giao cho bà D nuôi 02 con chung và buộc ông Q phải cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đ/tháng/1con. Tài sản chung: các đương sự không yêu cầu giải quyết. Nợ chung: các đương sự khai không có. Buộc bà D, ông Q nộp án phí ly hôn, cấp dưỡng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Hà Hữu Q đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ông là hoàn toàn tự nguyện. Vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự theo quy định tại điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Cẩm D và ông Hà Hữu Q kết hôn không vi phạm điều kiện kết hôn và ngày 28/5/2003 được UBND xã Tr, huyện Th (Nay là huyện t), tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận kết hôn. Đây là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật bảo vệ. Bà D và ông Q cùng thừa nhận: Vợ chồng chung sống đến năm 2015 phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng về quan điểm sống nên vợ chồng thường xuyên xúc phạm nhau, từ giữa năm 2015 đến nay vợ chồng sống ly thân và không còn thực hiện quyền, nghĩa vụ chung của vợ chồng. Bà D xin ly hôn với ông Q thì được ông Q đồng ý và ông xin vắng trong mọi giai đoạn tố tụng. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa bà D và ông Q ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy bà D xin được ly hôn với ông Q là có cơ sở chấp nhận.

[3] Xét yêu cầu nuôi con chung của bà D thì thấy: Bà D yêu cầu nuôi 02 con là Hà Lê Tường V sinh ngày 02/12/2003 và Hà Lê Hữu K sinh ngày 03/05/2006 thì được ông Q đồng ý, từ trước đến nay bà D trực tiếp nuôi dưỡng 02 con, nguyện vọng của các cháu đều mong muốn được sống với bà D. Vì vậy, bà D yêu cầu nuôi 02 con là có cơ sở chấp nhận. Theo quy định pháp luật, ông Q không nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, bà D yêu cầu ông Q cấp dưỡng

nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ/1 cháu, tổng cộng 2.000.000đ/2 cháu là phù hợp với pháp luật nên được chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: Bà D, ông Q không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

[5] Về nợ chung: Bà D và ông Q khai không có.

[6] Về án phí: Bà D phải chịu 300.000đ án phí HNGĐ-ST, được chuyển từ tiền tạm ứng án phí sang nộp án phí; Ông Q phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[7] Ý kiến của Viện kiểm sát đề nghị là có cơ sở nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 228; Điều 482 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Xử cho bà Lê Thị Cẩm D và ông Hà Hữu Q ly hôn.

- Về con chung: Giao cháu Hà Lê Tường V, sinh ngày 02/12/2003 và Hà Lê Hữu K, sinh ngày 03/05/2006 cho bà Lê Thị Cẩm D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Ông Hà Hữu Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà D mỗi tháng 1.000.000đ/1cháu, tổng cộng 2.000.000đ/2cháu (hai triệu đồng), kể từ ngày 18/7/2018 cho đến khi cháu V, cháu K thành niên.

Không ai được cản trở quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Vì quyền lợi của con chung, các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày bà D có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Q chậm trả tiền thì hàng tháng ông Q phải trả lãi đối với số tiền chậm trả, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự năm 2015.

- Về tài sản chung: Bà D, ông Q không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

- Về nợ chung: Bà D, ông Q khai không có.

- Về án phí:

Bà D phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, được chuyển từ tiền tạm ứng án phí sang nộp án phí, theo biên lai thu số 000395 ngày 17/4/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bom. Bà D đã nộp đủ tiền án phí.

Ông Q phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng.

- Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

- Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Nai ;
- VKSND huyện; tỉnh;
- Chi cục THA DS cùng cấp;
- UBND xã Tr (số 28 ngày 28/5/2003).
- Lưu VP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đinh Thị Bích Liễu